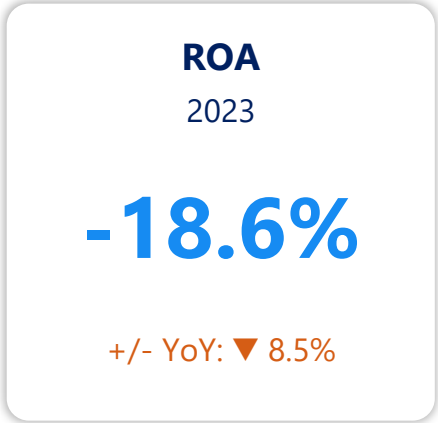
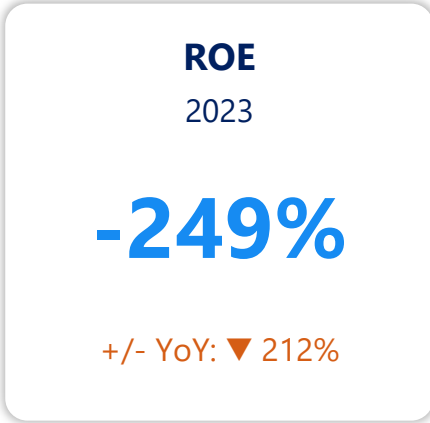
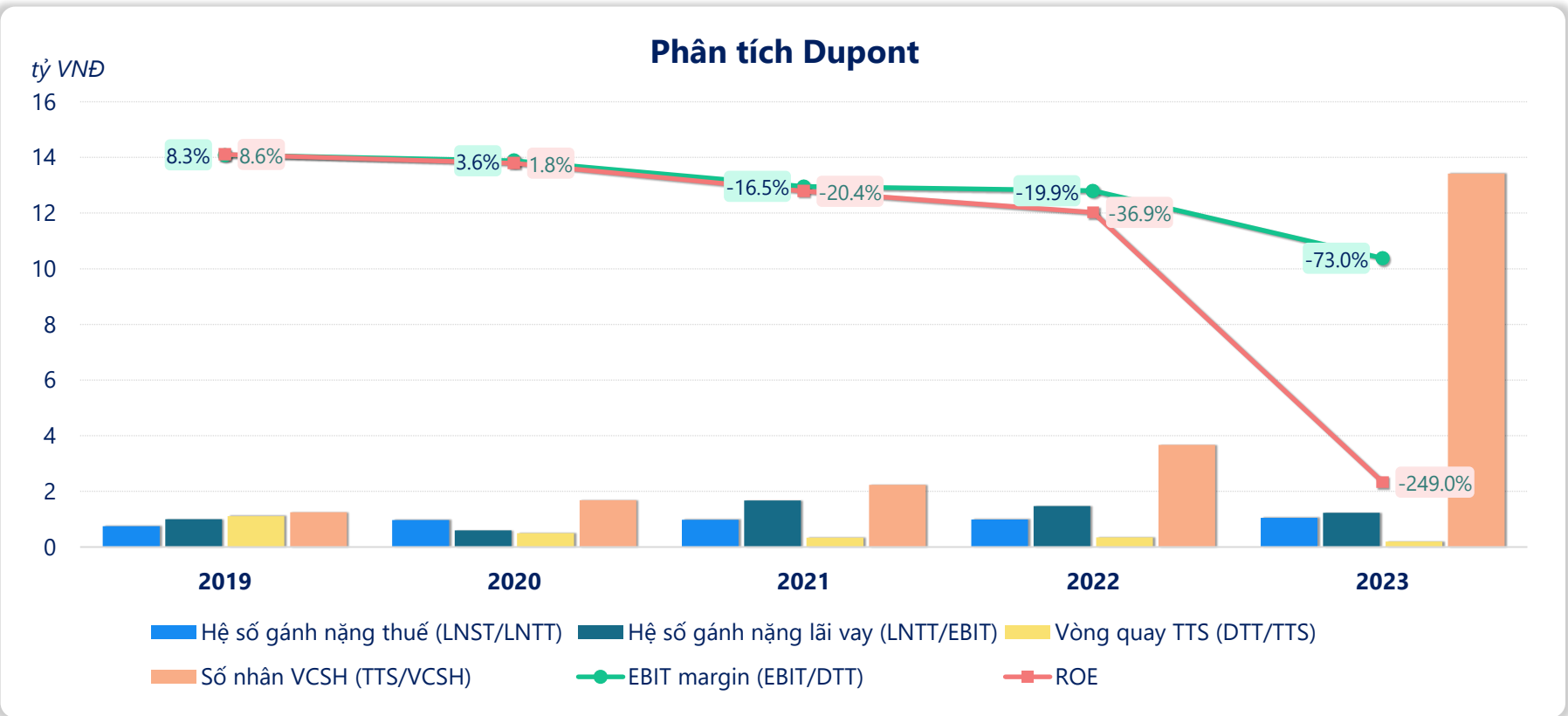
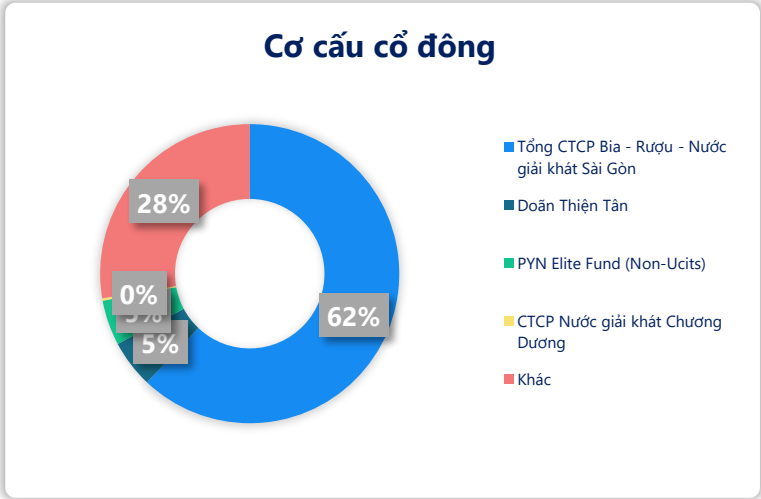


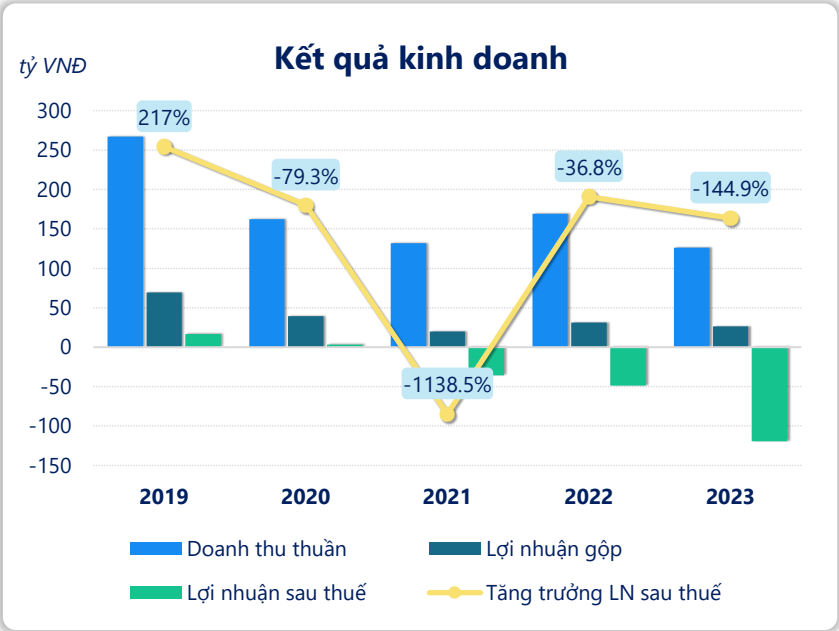
CTCP Nước giải khát Chương Dương (HSX: SCD)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		15,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		13,500 - 21,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		127
Số lượng CPLH (CP)		8,477,640
KLGD BQ 20 phiên (CP)		250
Sở hữu nước ngoài		6.3%
Beta		(0.16)
EPS		-14,067
P/E		-1.1

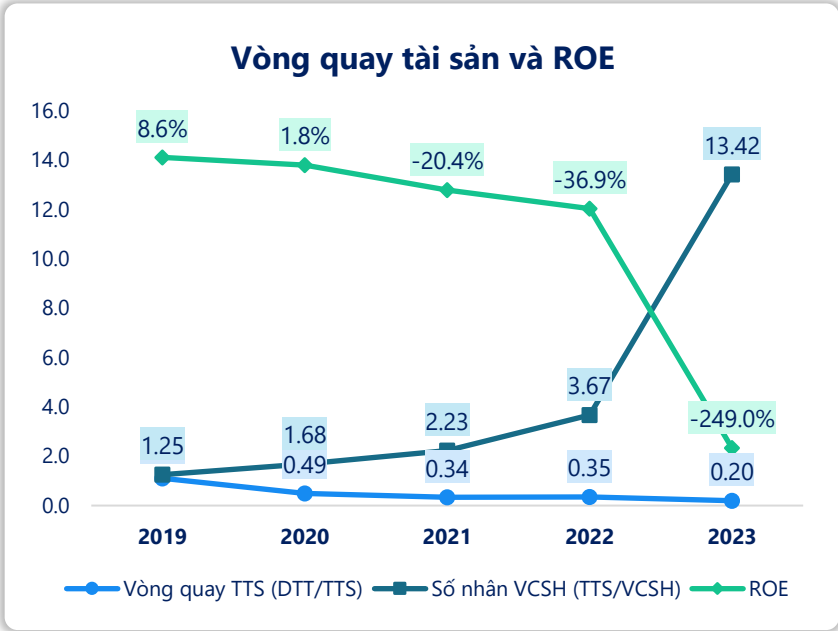
	YTD	1T	3T	6T
SCD	-27.2%	-3.2%	-5.1%	-0.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%





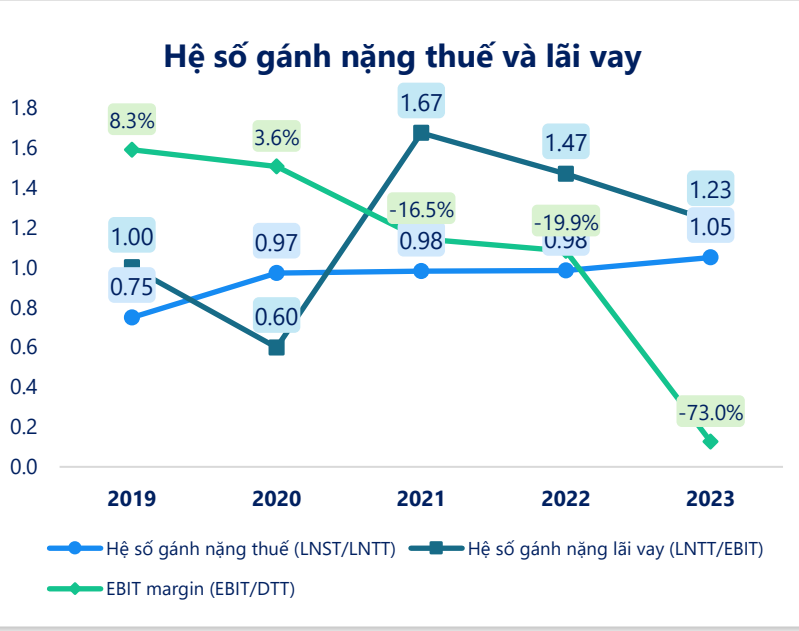
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-73.0%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **SCD** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 25.3%** chỉ còn **126.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 145%** chỉ còn - **119.3** tỷ đồng.

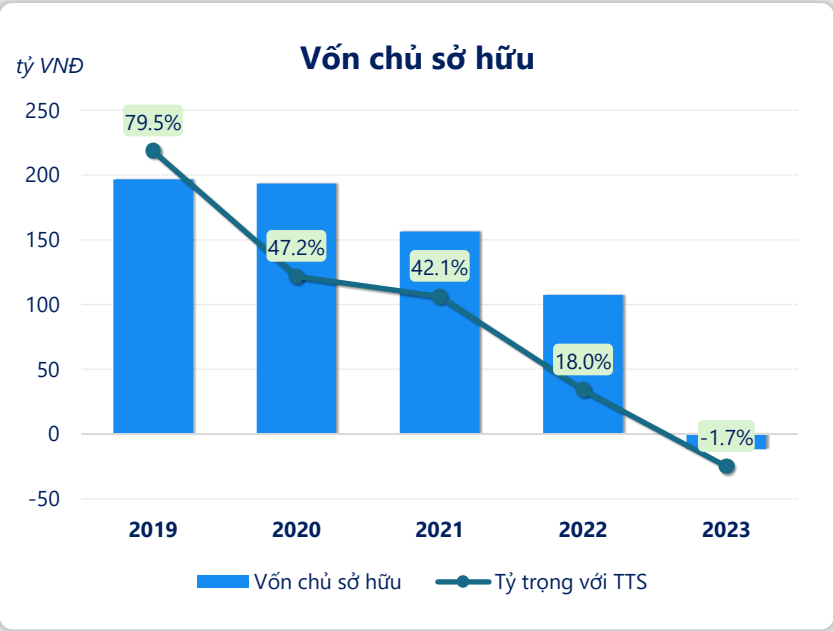
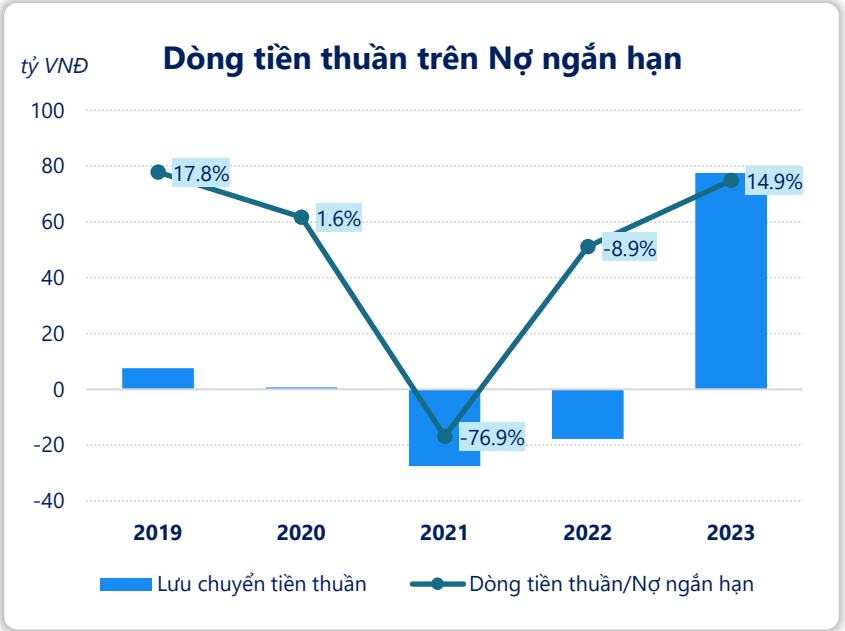
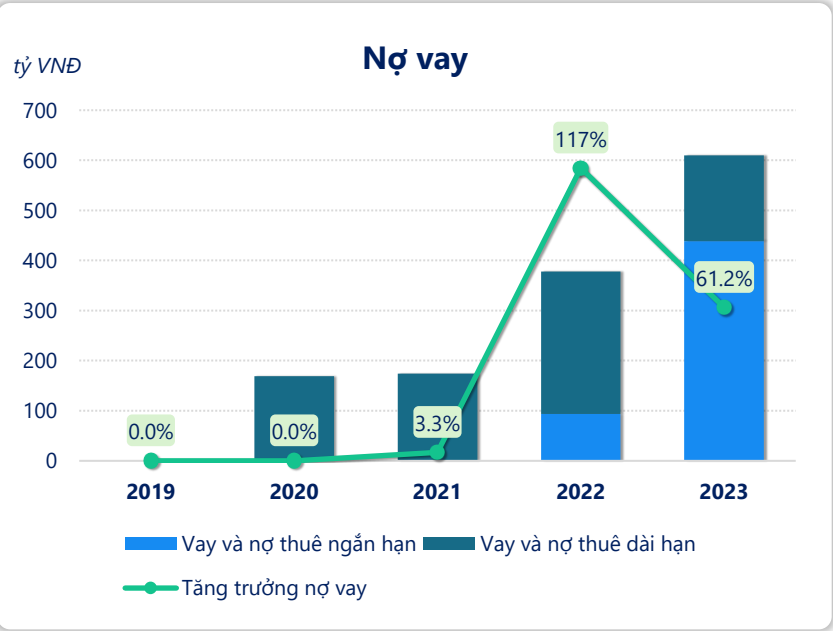
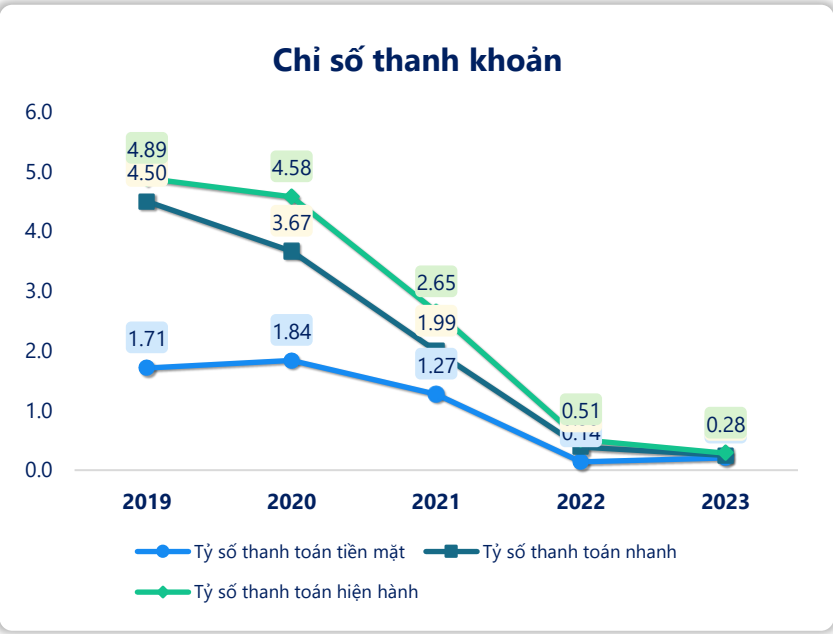
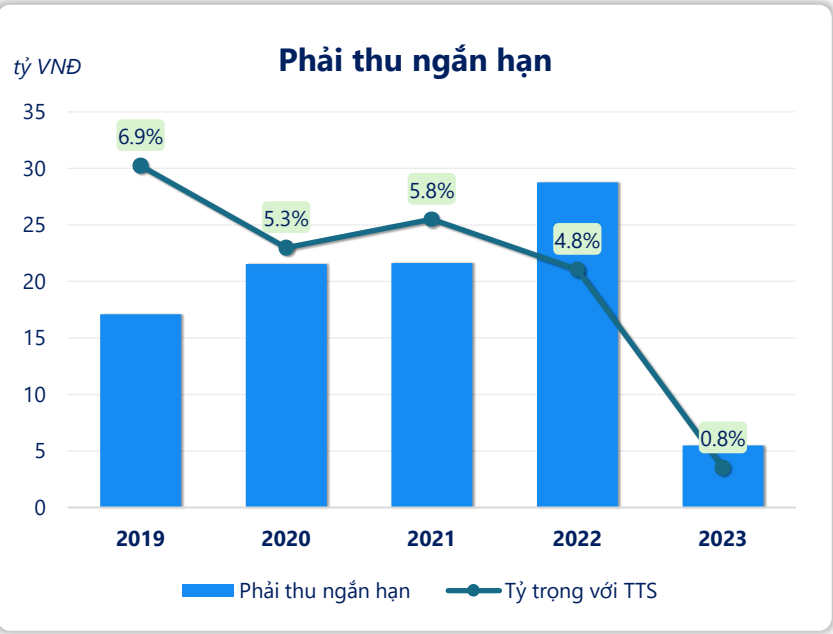
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -249% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.20**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **13.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	688	597	15.1%
Tài sản ngắn hạn	148	102	45.8%
Tiền và tương đương tiền	105	27.9	278%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.50	28.8	-80.9%
Hàng tồn kho	19.7	24.0	-17.9%
Tài sản ngắn hạn khác	17.7	21.1	-16.2%
Tài sản dài hạn	539	496	8.8%
Phải thu dài hạn	7.01	7.00	0.1%
Tài sản cố định	213	215	-1.1%
Bất động sản đầu tư	252	113	122%
Tài sản dở dang	0.97	91.2	-98.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.50	6.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	60.5	62.4	-3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	699	490	42.8%
Nợ ngắn hạn	521	200	161%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	439	93.6	369%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.5	93.9	-77.1%
Nợ dài hạn	178	290	-38.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	171	284	-39.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-11.7	108	-111%
Vốn chủ sở hữu	-11.7	108	-111%
Vốn điều lệ	85.0	85.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	267	162	132	169	126
Giá vốn hàng bán	198	123	112	138	99.8
Lợi nhuận gộp	69.3	39.5	19.8	31.4	26.5
Doanh thu HĐTC	9.42	8.44	3.14	1.93	1.41
Chi phí TC	0.01	2.39	14.6	15.9	21.6
Chi phí lãi vay	0	2.37	14.6	15.8	21.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.9	21.2	21.6	43.0	85.2
Chi phí QLDN	29.1	21.2	23.4	25.7	28.2
LN thuần từ HĐKD	21.7	3.23	-36.7	-51.3	-107
Lợi nhuận khác	0.48	0.30	0.36	1.83	-6.66
LN trước thuế	22.2	3.53	-36.3	-49.4	-114
Lợi nhuận sau thuế	16.6	3.43	-35.6	-48.7	-119
LNST của CĐ cty mẹ	16.6	3.43	-35.6	-48.7	-119

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.06	-29.0	-34.7	-67.1	-70.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.52	42.4	7.19	-154	-83.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-12.7	0	204	231
Tiền đầu kỳ	65.0	72.5	73.2	45.6	27.9
Lưu chuyển tiền thuần	7.54	0.65	-27.6	-17.8	77.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	72.5	73.2	45.6	27.9	105